

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 7 - ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 132/2026/HNGĐ-ST

Ngày 23/6/2026

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Mận.

Các Hội thẩm nhân dân: bà Nguyễn Thị Mỹ Thương;
bà Nguyễn Thị Lệ Lài.

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 – Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Đà Nẵng tham gia phiên tòa: bà Phạm Thị Thuỷ Tiên - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 – Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 23/2026/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 01 năm 2026 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1003/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: chị Đoàn Thị K, sinh năm 1987. Có mặt.

- Bị đơn: anh Trịnh Công K, sinh năm 1983. Vắng mặt không có lý do.

Cùng địa chỉ: thôn P, xã T, thành phố Đà Nẵng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, các lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn là chị Đoàn Thị K trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: chị và anh K tự nguyện tìm hiểu, xác lập quan hệ hôn nhân có đăng ký kết hôn vào năm 2014 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam (nay là xã T, thành phố Đà Nẵng). Cuộc sống chung giữa chị và anh K không hạnh phúc, phát sinh nhiều mâu thuẫn do anh K không lo làm ăn, thường hay chơi cờ bạc dẫn đến nợ nần. Từ tháng 12 năm 2025 giữa hai vợ chồng xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, anh K bỏ về nhà mẹ anh K tại xã T, thành phố Đà Nẵng sinh sống, thỉnh thoảng mới trở về nhà. Kể từ thời gian này vợ chồng không còn sống chung với nhau, phân ai nấy sống, không ai quan tâm đến ai. Hiện nay, chị

cảm thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Trịnh Công K.

- Về nuôi con chung: chị và anh K có hai người con chung là cháu Trịnh Đoàn Phương M, sinh ngày 12/01/2015 và cháu Trịnh Đoàn Phương N, sinh ngày 14/12/2017; hiện nay hai cháu đang sống cùng chị. Khi ly hôn, chị có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu cho đến khi các cháu trưởng thành, đủ 18 tuổi. Về cấp dưỡng nuôi con chung: chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, các lời khai tiếp theo và tại phiên tòa bị đơn anh Trịnh Công K trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: anh thống nhất với lời trình bày của chị K về thời gian, điều kiện kết hôn. Anh thừa nhận bản thân mình trước đây có sai sót là đánh bạc, nợ nần nhưng hiện nay anh đã thay đổi, anh không đồng ý ly hôn mà mong muốn vợ chồng đoàn tụ gia đình để cùng nhau nuôi dạy con cái. Anh không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị K.

- Về nuôi con chung: anh và chị K có hai người con chung như chị K đã trình bày, nếu ly hôn anh có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng một cháu, còn cháu nào thì chị K quyết định, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

- Về tài sản chung, nợ chung: anh không yêu cầu giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng.

Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận đơn khởi kiện của chị Đoàn Thị K, xử cho chị Đoàn Thị K được ly hôn với anh Trịnh Công K; về nuôi con chung: giao cháu Trịnh Đoàn Phương M, sinh ngày 12/01/2015 và cháu Trịnh Đoàn Phương N, sinh ngày 14/12/2017 cho chị Kim trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu trưởng thành, đủ 18 tuổi; về cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung, nợ chung: đương sự không có yêu cầu nên không đề nghị xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Chị Đoàn Thị K khởi kiện “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*” với bị đơn anh Trịnh Công K, bị đơn cư trú tại thôn P, xã T, thành phố Đà Nẵng nên Tòa án nhân dân khu vực 7 – Đà Nẵng thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền, đúng quan hệ pháp luật theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (*Sửa đổi, bổ sung năm 2025*).

Bị đơn ông Trịnh Công Kỳ vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định tại Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: chị Đoàn Thị K và anh Trịnh Công K kết hôn trên tinh thần tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam nay là xã T, thành phố Đà Nẵng vào ngày 13/01/2014. Việc kết hôn giữa chị K và anh K là hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký theo đúng quy định của pháp luật nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Căn cứ vào lời khai của các đương sự và tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện trong thời gian chung sống giữa chị K và anh K có xảy ra nhiều mâu thuẫn do anh K thường xuyên chơi cờ bạc, không lo làm ăn, không có trách nhiệm với vợ con. Từ tháng 12 năm 2025 đến nay anh K bỏ về sống tại nhà cha mẹ anh K thuộc xã T, thành phố Đà Nẵng, thỉnh thoảng mới trở về nhà. Kể từ thời gian này chị K, anh K đã không còn chung sống với nhau, phần ai nấy sống, không thực hiện quyền và nghĩa vụ của vợ chồng trên thực tế, dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng thêm trầm trọng. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần hoà giải để vợ chồng đoàn tụ gia đình nhưng không thành do chị K kiên quyết ly hôn. Mặc dù anh K không đồng ý ly hôn tuy nhiên căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có đủ cơ sở để khẳng định hôn nhân cả chị K và anh K lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với thực tế. Căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho chị K được ly hôn với anh K.

[2.2] Về nuôi con chung: chị K và anh K có hai người con chung là cháu Trịnh Đoàn Phương M, sinh ngày 12/01/2015 và cháu Trịnh Đoàn Phương N, sinh ngày 12/12/2017. Ly hôn, chị K có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng hai cháu. Anh K có nguyện vọng được trực tiếp một trong hai cháu. Xét nguyện vọng được trực tiếp nuôi con của anh K, chị K là hoàn toàn chính đáng. Tuy nhiên, hiện tại các cháu đang ở cùng chị K được chị chăm sóc nuôi dưỡng, anh K thỉnh thoảng mới về nhà thăm con. Xét thấy, hai cháu là con gái nên cần sự chăm sóc trực tiếp từ người mẹ nhiều hơn, hai cháu cũng đã trên 07 tuổi, đều có nguyện vọng được sống cùng nhau và sống với mẹ, việc giao cả hai cháu cho chị K trực tiếp nuôi dưỡng nhằm đảm bảo sự ổn định, hạn chế sự xáo trộn môi trường sống, giáo dục của các cháu, bảo đảm ổn định tâm lý và tình cảm của hai cháu. Do đó, căn cứ vào Điều 81

Luật hôn nhân và gia đình HĐXX quyết định giao hai cháu Trịnh Đoàn Phương M, Trịnh Đoàn Phương N cho chị K trực tiếp nuôi dưỡng.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con chung: chị K không yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con chung nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

[3] Về tài sản chung, nợ chung; các đương sự không yêu cầu Toà án giải quyết, về nợ chung không có nên không xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: chị K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định của pháp luật.

[5] Từ những nhận định nêu trên, xét thấy ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Đà Nẵng tại phiên tòa là hoàn toàn có căn cứ, đúng quy định của pháp luật nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (*Sửa đổi, bổ sung năm 2025*); các Điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội “*Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án*”, Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình:

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Đoàn Thị K.

1. Về quan hệ hôn nhân: chị Đoàn Thị K được ly hôn với anh Trịnh Công K.

2. Về nuôi con chung: giao cháu Trịnh Đoàn Phương M, sinh ngày 12/01/2015 và cháu Trịnh Đoàn Phương N, sinh ngày 12/12/2017 cho chị Đoàn Thị K trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi hai cháu trưởng thành, đủ 18 tuổi. Chị K không yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh K có quyền thăm nom con chung mà mình không trực tiếp nuôi dưỡng, không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về chia tài sản chung, nợ chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: chị Đoàn Thị K phải chịu 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn và được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng theo biên lai thu số 002733 ngày 03/10/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng. Chị K đã nộp đủ án phí.

- Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- VKSND khu vực 7 – Đà Nẵng;
- Phòng THADS khu vực 7 - Đà Nẵng;
- UBND xã Thăng Trường;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**



Nguyễn Thị Mận